

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 394/2025/DS-PT

Ngày: 30-6- 2025

V/v tranh chấp: "Đòi quyền sử
dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vân.

Các Thẩm phán:

Ông Võ Ngọc Giàu;

Bà Nguyễn Ái Đoan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Vân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Thanh Bạch- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 30 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 424/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp "Đòi quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2024/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 500/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thành P, sinh năm 1977 (có mặt);

Địa chỉ: A L, Khu phố A, Phường F, Thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1953 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Lê Hoàng A, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Anh Lê Hoàng D, sinh năm 1985 (có mặt);
Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Anh Lê Hoàng P1, sinh năm 1988(có mặt);
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Anh Lê Hoàng N, sinh năm 1992 (có mặt);
Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Chị Lê Thị T, sinh năm 1976 (có mặt);
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Hoàng A, anh D, anh P1, chị T: Anh Đoàn Văn T1, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Địa chỉ: 1 Đ, khu phố I, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà V, anh Hoàng A, Hoàng D, Hoàng P1, Hoàng N, bà T là ông Võ Trọng K- Luật sư Văn phòng luật sư Võ Trọng K- Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

- Bà Phạm Thị L, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Nơi ở hiện tại: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1951 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị V; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hoàng N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:*

Ông Nguyễn Văn M là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 710, tờ bản đồ số 05, diện tích 507m² tọa lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Văn M ngày 06/12/2019, giáp ranh hướng Tây thửa đất của ông là đường đi công cộng, tiếp giáp với đường đi công cộng ở hướng T là thửa đất số 711 của bà Nguyễn Thị V. Năm 2019 bà V tự ý có hành vi chặt phá cây trên đất của ông M, đồng thời đổ đất xây cột cát nhà trên diện tích đất theo đo đạc thực tế là 41,5m², ông M đã nhờ chính quyền địa phương can thiệp nhưng bà V vẫn xây dựng. Nay ông M yêu cầu bà V phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất để trả lại cho ông diện tích đất lấn chiếm.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị V và người đại diện theo ủy quyền ông Đoàn Văn T1 trình bày:*

Bà Nguyễn Thị V là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất số 711, tờ bản đồ số 05, diện tích 675m² tọa lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ bà Nguyễn Thị V ngày 22/7/2003. Nguồn gốc đất của cha mẹ bà V để lại, giấy đất cấp cho hộ gia đình do bà V đại diện hộ đăng ký kê khai. Trên đất có căn nhà của bà V và cái miếu T4 đã có hơn trăm năm, ông M cho rằng diện tích đất xây miếu thuộc quyền sử dụng của ông và yêu cầu bà V trả đất là không có căn cứ vì toàn bộ diện tích đất xây miếu thuộc thửa đất 711 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà V. Ranh giới đất giữa đất của bà V và đất của ông M trước đây là cây trồng nhưng cây đã mục chết nên giờ không còn. Vào năm 2006 giữa ông Nguyễn Văn N1 (anh ruột của bà V) với bà V có tranh chấp đất, thời điểm đó có hợp dân, có gia đình ông M (mẹ ông M) xác nhận diện tích đất đó là của bà V, do năm 2019 ông N1 tự ý trồng cây trên đất nên bà mới nhổ bỏ cây trồng. Ngoài ra, ông M cho rằng thửa đất của ông M giáp đường đi công cộng là hoàn toàn không đúng vì đoạn đường đá đó là diện tích đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà V nhưng do đường đi hình thành từ lâu nên gia đình bà mới cho sử dụng làm đường đi nội bộ, ông M cho rằng đường đi công cộng nhưng ông M hoàn toàn không có chứng cứ chứng minh, không có văn bản nào của cơ quan có thẩm quyền về việc thu hồi, trưng dụng hay xác định đoạn đường đá đó là đường đi công cộng. Do vậy bà V không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M. Đối với đoạn đường đi nội bộ bà V xác định không tranh chấp vì bà chấp nhận việc mở đường đi nội bộ trên đất.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L trình bày:* Bà là vợ của ông Nguyễn Văn M, bà thống nhất ý kiến ông M.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Hoàng A, anh Lê Hoàng D, anh Lê Hoàng P1, anh Lê Hoàng N, chị Lê Thị T có người đại diện anh Đoàn Văn T1 trình bày:* Các anh chị Lê Hoàng A, Lê Hoàng D, Lê Hoàng P1, Lê Hoàng N, Lê Thị T là con của bà Nguyễn Thị V, các anh chị thống nhất ý kiến của bà V. Ngoài ra, theo kết quả đo đạc thực tế nếu tính luôn cả diện tích đường đá và diện tích miếu thờ (diện tích đất tranh chấp) thì diện tích đất của bà V vẫn còn thiếu 81,5m² nên đề nghị Tòa án xem xét lại.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N1 trình bày:* Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn M với bà Nguyễn Thị V là của ông nội ông M, hiện trạng trước đây là cái giếng, giáp ranh với giếng là đường đất, hiện nay là đường đá. Đến khoảng năm 2005 nhà nước đào kinh nên ông có bỏ ra một khoản tiền đổ đất lấp giếng, tuy nhiên khi đổ đất ông có hỏi ý ông T2 (cha của ông M). Ông xác định vị trí đất hai bên tranh chấp là của ông M.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 101/2024/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ:

Áp dụng các Điều 166, Điều 175, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản

9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M.

Xác định phần đất tranh chấp diện tích 41,5m² nằm trong thửa đất số 710, tờ bản đồ 05, diện tích 507m² tọa lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 962600 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Văn M ngày 06/12/2019 thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn M.

Buộc bà Nguyễn Thị V phải tháo dỡ mái che kết cấu cột bê tông, không vách, nền xi măng, mái tôn xây dựng trên diện tích đất 41,5m² và giao trả lại cho ông Nguyễn Văn M toàn bộ diện tích đất 41,5m². Vị trí, tứ cận như sau: Đông giáp thửa đất số 710 của ông Nguyễn Văn M; Tây giáp đường đá; Nam giáp thửa đất số 710 của ông Nguyễn Văn M; Bắc giáp đường bê tông (Có sơ đồ cụ thể kèm theo). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Nguyễn Thị V phải trả cho ông Nguyễn Văn M chi phí tố tụng 5.485.000 (năm triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn) đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/7/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hoàng N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 08/7/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 41,5m² thuộc quyền sử dụng của ông. Buộc bà Nguyễn Thị V phải tháo dỡ mái che kết cấu cột bê tông, mái tôn xây dựng trên diện tích đất 41,5m² và giao trả lại cho ông Nguyễn Văn M toàn bộ diện tích đất 41,5m².

- Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị V và anh Lê Hoàng N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Luật sư bảo vệ cho bị đơn trình bày:

+ Theo kết quả đo đạc thực tế đất bà V hiện đang canh tác nếu cộng luôn cả phần tranh chấp vẫn thiếu 25,6 m² so với giấy. Trong khi đất ông M nếu cộng luôn phần diện tích tranh chấp sẽ dư 17,3 m².

+ Theo đơn khởi kiện phía nguyên đơn chỉ yêu cầu trả lại 39,6 m² nhưng khi giải quyết quyết định của bản án giải quyết đến 41,5 m² là vượt quá yêu cầu khởi kiện.

+ Đất ông M dư so với giấy 17,3 m² là thuộc đất của ai và có được công nhận cho ông M hay không chưa được làm rõ.

+ Cấp sơ thẩm xác định hướng tây đất ông M giáp đường công cộng là không có cơ sở trái với hồ sơ địa chính thể hiện thửa giáp thửa không có lối đi.

+ Giấy đất cấp cho hộ bà V vào thời điểm năm 2003 còn có chị Lê Thị L1 là thành viên hộ nhưng không được cấp sơ thẩm đưa vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

* Từ các sai sót trên đề nghị HĐXX hủy án sơ thẩm.

- Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn trình bày:

+ Giấy đất cấp cho bà V là dựa vào bản đồ tỷ lệ 1/5.000 nên chỉ có hình thể mà không có kích thước cụ thể. Khi cấp giấy cũng không có đo đạc thực tế nên diện tích ghi trong giấy là không chính xác không thể lấy đó làm căn cứ giải quyết vụ án.

+ Phần đất ông M nếu có dư là do việc xác định ranh giữa các hộ ở các cạnh khác có sai sót cũng sẽ dẫn đến diện tích có chênh lệch. Đây là sai sót so với giấy là bình thường.

+ Trong đơn khởi kiện nguyên đơn đòi 39,6 m² là do ước lượng nên không chính xác. Khi đo thực tế bao nhiêu thì phải giải quyết bấy nhiêu là phù hợp.

+ Việc cấp giấy cho ông M có đo đạc thực tế thể hiện cạnh hướng tây đất ông M giáp đường đi công cộng có chữ ký của bà V. Ông N1 (em ruột bà V) và ông trưởng ấp đều xác định phần diện tích tranh chấp là của ông M.

* Từ các phân tích trên, đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật Tố tụng dân sự qui định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Bà Nguyễn Thị V có đơn kháng cáo nhưng vắng mặt không lý do là từ bỏ kháng cáo nên đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của bà V. Xét anh Lê Hoàng N có đơn kháng cáo nhưng không có bổ sung thêm chứng cứ mới nào để xem xét. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không

chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Lê Hoàng N giữ nguyên bản án sơ thẩm số 101/2024/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vắng mặt không có lý do chính đáng nên HĐXX quyết định xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M khởi kiện yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 41,5m² thuộc quyền sử dụng của ông. Bị đơn bà Nguyễn Thị V phải tháo dỡ mái che kết cấu cột bê tông, mái tôn xây dựng trên diện tích đất 41,5m² và giao trả lại cho ông Nguyễn Văn M toàn bộ diện tích đất 41,5m² nên xác định quan hệ tranh chấp là “Đòi QSDĐ” theo qui định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn M với bị đơn bà Nguyễn Thị V là đúng thẩm quyền qui định tại Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị V và anh Lê Hoàng N là đúng qui định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét giải quyết. Bà Nguyễn Thị V có đơn kháng cáo nhưng vắng mặt không lý do là từ bỏ kháng cáo nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà V. Tuy nhiên việc này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà V vì yêu cầu kháng cáo của bà V có cùng nội dung với yêu cầu kháng cáo của anh Lê Hoàng N.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Lê Hoàng N HĐXX nhận thấy:

- Theo kết quả đo đạc thực tế ngày 27/4/2023 của TAND huyện C thể hiện nếu chưa cộng diện tích tranh chấp thì diện tích thực tế của bà V là 607,9 m² (580,1 m² + 27,8 m²). Thiếu 67,1 m². Diện tích thực tế của ông M là 482,8 m². Thiếu 24,2 m². Như vậy cả hai bên đều thiếu đất.

- Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị V là cấp đồng loạt theo Tờ trình số 49/TT.ĐC ngày 12/5/2003 của Phòng địa chính theo quyết định số 1819/QĐUBND ngày 26/5/2003 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang nên không có biên bản đo đạc xác định ranh giới tứ cận (Bl 51-57). Theo ghi chú trong giấy chứng nhận QSDĐ của bà V có ghi rõ cấp theo bản đồ tỷ lệ 1/5000 nên trong giấy chỉ có hình thể thửa đất mà không có kích thước cụ thể của từng cạnh. Như vậy số đo diện tích cấp trong giấy của bà V là chưa chính xác nên không thể căn cứ vào số đo này làm cơ sở kết luận đất bà V là thiếu hay đủ. Về vấn đề này ý kiến của luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông M là có căn cứ nên chấp nhận.

- Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn M là cấp theo diện thừa kế có biên bản đo đạc ghi nhận ranh giới, mốc giới thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C ngày 20/11/2014 ghi nhận

như sau: Thửa đất 710 diện tích 507m²: Hướng đông giáp thửa 705 của Nguyễn Văn Đ; Hướng tây giáp đường công cộng rộng 2,5m (Bên kia đường là đất bà V thửa 711 và đất ông N1 thửa 713) có chữ ký xác nhận của bà V và ông N1; Hướng nam giáp thửa 708 của Huỳnh Thị H và thửa 712 của ông M; H1 bắc giáp đường công cộng rộng 3m (Bl 40-41). Mặc dù việc cấp giấy của ông M vào ngày 17/9/2019 không có đo đạc thực tế lại, nhưng hiện trạng ông M đang quản lý sử dụng hôm nay vẫn phù hợp với mô tả trong biên bản ngày 20/11/2014 nói trên nên có cơ sở kết luận ông M đang sử dụng đất đúng theo giấy được cấp.

- Ngoài ra theo bản đồ địa chính thể hiện thửa 711 của bà V và thửa 713 của ông N1 (em ruột bà V) cùng giáp ranh thửa 710 của ông M tạo thành một đường thẳng cấp theo lối đi. Nếu chấp nhận phần tranh chấp nằm bên kia lối đi là của bà V trong khi ranh đất ông N1 lại còn nằm bên này lối đi sẽ mâu thuẫn với bản đồ địa chính (ranh đất giữa ông M với bà V, ông N1 sẽ không còn là một đường thẳng nữa). Ngoài ra, ông N1 là em ruột bà V và các nhân chứng sinh sống lâu năm tại địa phương và Trưởng ấp Ấ, xã T đều xác định phần tranh chấp thuộc QSD của ông M (Bl 100, 101, 102).

- Về ý kiến của các luật sư HĐXX nhận thấy: Phạm vi khởi kiện của ông M là diện tích bà V lấn chiếm. Theo đơn kiện ông M yêu cầu 39,6 m². Tại phiên tòa sơ thẩm ông M yêu cầu theo đo đạc thực tế 41,5 m² là nằm trong phạm vi đơn khởi kiện nên được chấp nhận, cấp sơ thẩm không có vi phạm. Theo biên bản đo đạc thực tế các thửa đất tranh chấp của Tòa án thì cạnh hướng Tây đất của ông M (giáp với đất bà V) đo từ mí đường đất (nay là đường dal) trở qua. Phù hợp với ranh đất thể hiện trong biên bản đo đạc ngày 20/11/2014 về việc xác định ranh đất khi cấp giấy cho ông M (có ký nhận của bà V) nên phần đất của ông M nếu có dư 17,3 m² cũng không làm ảnh hưởng gì đến quyền lợi của bà V, và sẽ được giải quyết riêng khi các hộ ở các cạnh còn lại có phát sinh tranh chấp với ông M. Ngoài ra việc vắng mặt chị L1 không làm thay đổi bản chất vụ án và không làm ảnh hưởng quyền lợi ích hợp pháp của chị vì ngoài chị còn các thành viên khác trong hộ tham gia tố tụng đầy đủ. Do đó ý kiến của luật sư bảo vệ cho bị đơn là không có cơ sở nên bác. Ý kiến luật sư bảo vệ nguyên đơn có phần phù hợp nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

* Từ các căn cứ trên, xét án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M. Buộc bà Nguyễn Thị V tháo dỡ công trình xây dựng trên thửa đất 710 để trả lại ông M 41,5m² là hoàn toàn có căn cứ đúng pháp luật. Do đó cần giữ nguyên.

[9] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của ông M được Tòa án chấp nhận nên buộc bà V có nghĩa vụ hoàn trả cho ông M 5.485.000 đồng chi phí tố tụng mà ông M đã nộp. Anh Lê Hoàng N phải tự chịu chi phí tố tụng phần anh đã chi do yêu cầu của anh không được Tòa án chấp nhận.

[10] Về án phí:

Bà V được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm do bà là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Anh N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xét ý kiến phân tích và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có căn cứ phù hợp với nhận định của Tòa án nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 313; Điều 5; khoản 9 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 148; 157; 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào các điều 164, 166, 175, 176, 189 của Bộ luật Dân sự. Căn cứ vào các điều 95, 97, 98, 166, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Lê Hoàng N. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2024/DSST ngày 04/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị V.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M.

- Xác định phần đất tranh chấp diện tích 41,5m² nằm trong thửa đất số 710, tờ bản đồ 05, diện tích 507m² tọa lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 962600 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Văn M ngày 06/12/2019 thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn M.

- Buộc bà Nguyễn Thị V phải tháo dỡ mái che kết cấu cột bê tông, không vách, nền xi măng, mái tôn xây dựng trên diện tích đất 41,5m² để giao trả lại cho ông Nguyễn Văn M toàn bộ diện tích đất 41,5m² thuộc thửa 710, tờ bản đồ số 05 theo giấy chứng nhận số CT 96200 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 06/12/2019 cho ông M. Vị trí, tứ cận như sau: Đông giáp thửa đất số 710 của ông Nguyễn Văn M; Tây giáp đường đá; Nam giáp thửa đất số 710 của ông Nguyễn Văn M; Bắc giáp đường bê tông (Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

3. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Nguyễn Thị V phải trả cho ông Nguyễn Văn M chi phí tố tụng 5.485.000 (năm triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn) đồng. Anh Lê Hoàng Ngọc T3 chịu chi phí tố tụng anh đã chi.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn M có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị V chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

4. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị V.

- H2 lại cho ông Nguyễn Văn M số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng theo

biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 01914 ngày 24/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Anh Lê Hoàng N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011523 ngày 08/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên xem anh N đã nộp xong án phí phúc thẩm

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Án tuyên lúc 14 giờ 30 phút ngày 30/6/2025, có mặt luật sư K, ông M, bà L, luật sư P1.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Vân